

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Que đếm hoặc nắp sạch, các đĩa nhỏ, giấy và bút.

CÁCH TỔ CHỨC

Làm một nhiệm vụ mỗi lượt; được dùng đồ vật để kiểm lại.

Đọc đề, tự chọn cách làm rồi viết phép tính và lời trả lời khi đề yêu cầu.

LƯU Ý CHUNG

Nối phép tính với số nhóm và số vật mỗi nhóm; không đánh giá hiểu toán chỉ qua việc đọc thuộc kết quả.

Ghi phần trẻ tự làm và phần đã được giúp.

Bài 1 · tr. 01 Chia đều thành các phần bằng nhau

Mục tiêu Chia đều một tổng thành số phần đã biết; tìm số vật mỗi phần.

Ví dụ Có 8 que chia đều vào 2 đĩa. Mỗi đĩa 4 que; viết $8 : 2 = 4$.

Câu 1 · tr. 01 $6 : 2 = 3$; mỗi đĩa 3 que, hai phần bằng nhau và không còn que ngoài.

Câu 2 · tr. 01 $10 : 2 = 5$; mỗi bạn 5 nắp.

Câu 3 · tr. 01 $14 : 2 = 7$; mỗi cốc 7 hạt.

Đề Câu 4 Bạn chia 8 que vào hai đĩa: một đĩa 3, một đĩa 5. Đã chia đều chưa? Sửa cách chia và viết phép chia.

Câu 4 · tr. 01 Chưa đều; chuyển 1 que từ đĩa 5 sang đĩa 3, được 4 và 4. $8 : 2 = 4$.

Bài 2 · tr. 02 Chia thành các nhóm bằng nhau

Mục tiêu Biết số vật mỗi nhóm, tìm số nhóm chia được.

Ví dụ Có 8 que, xếp mỗi nhóm 2 que. Được 4 nhóm; viết $8 : 2 = 4$. Ở đây cần tìm số nhóm.

Câu 1 · tr. 02 $6 : 2 = 3$; được 3 nhóm, mỗi nhóm 2 que.

Câu 2 · tr. 02 $12 : 2 = 6$; cần 6 túi.

Câu 3 · tr. 02 $18 : 2 = 9$; được 9 đôi.

Đề Câu 4 Dùng 10 que diễn hai chuyện: chia đều cho 2 bạn; xếp mỗi nhóm 2 que. Viết phép tính và nêu ý nghĩa của kết quả ở mỗi chuyện.

Câu 4 · tr. 02 Cùng phép $10 : 2 = 5$. Chuyện đầu: mỗi bạn 5 que; chuyện sau: 5 nhóm, mỗi nhóm 2 que. Đơn vị của kết quả khác nhau.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 3 · tr. 03 **Số bị chia, số chia và thương**

Mục tiêu Gọi đúng các thành phần của phép chia.

Ví dụ Trong $12 : 2 = 6$, 12 là số bị chia, 2 là số chia, 6 là thương.

Câu 1 · tr. 03 $8 : 2 = 4$; số bị chia 8, số chia 2, thương 4.

Đề Câu 2 Trong $10 : 2 = 5$, bạn gọi 2 là thương. Em sửa và nói tên cả ba số.

Câu 2 · tr. 03 2 là số chia; 10 là số bị chia; 5 là thương.

Câu 3 · tr. 03 $16 : 2 = 8$; số bị chia 16, số chia 2, thương 8. Mỗi cốc 8 hạt.

Đề Câu 4 Có 14 que, mỗi nhóm 2 que. Viết phép chia, gọi tên thương và nói thương chỉ điều gì.

Câu 4 · tr. 03 $14 : 2 = 7$; thương 7, chỉ số nhóm que.

LT LT1 · tr. 03 $18 : 2 = 9$; thương là 9 và chỉ số nhóm nắp.

Bài 4 · tr. 04 **Bảng chia 2**

Mục tiêu Lập và dùng các phép chia 2 tương ứng bảng nhân 2.

Ví dụ Biết $2 \times 4 = 8$ thì $8 : 2 = 4$; chia 8 vật thành các nhóm 2 được 4 nhóm.

Câu 1 · tr. 04 Kết quả 1,2,3; có thể kiểm bằng 2×1 , 2×2 , 2×3 .

Câu 2 · tr. 04 Kết quả 4,5,6; ví dụ $2 \times 6 = 12$ kiểm $12 : 2 = 6$.

Câu 3 · tr. 04 Kết quả 7,8,9; số nhóm hai tương ứng 7,8,9.

Câu 4 · tr. 04 $20 : 2 = 10$; các thương 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10.

Bài 5 · tr. 05 **Dùng bảng chia 2 trong chuyện một bước**

Mục tiêu Chọn phép chia 2 và nói đúng đơn vị của kết quả.

Ví dụ Có 12 bông hoa, mỗi lọ 2 bông, cần $12 : 2 = 6$ lọ.

Câu 1 · tr. 05 $18 : 2 = 9$; mỗi hộp 9 chiếc bánh.

Câu 2 · tr. 05 $14 : 2 = 7$; cần 7 túi.

Câu 3 · tr. 05 $20 : 2 = 10$; mỗi bạn 10 nhãn vở.

Đề Câu 4 Chơi “Chia và kể”: lấy 8,12 hoặc 16 vật, chọn chia đều cho 2 bạn hoặc chia thành nhóm 2. Người kia viết phép chia, trả lời đúng câu hỏi rồi kiểm bằng vật. Đổi vai, dùng sau hai lượt mỗi người.

Câu 4 · tr. 05 Với tổng 8,12,16, thương lần lượt 4,6,8. Cần phân biệt thương là số vật mỗi bạn hay số nhóm, tùy chuyện đã chọn.